

BÁO CÁO

**Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính
03 năm 2020 - 2022 và kế hoạch tài chính 5 năm 2021-2025**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021-2025,

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước báo cáo về việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính 03 năm 2020 - 2022 và kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NSNN NĂM 2019:

I. Đánh giá tình hình thu NSNN năm 2019:

Tổng thu ngân sách 6 tháng đầu năm thực hiện là **3.578 tỷ đồng**, ước thực hiện cả năm: **6.763 tỷ đồng**, đạt 117% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 75% dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua.

Trong đó:

1. Thu nội địa: Tổng thu 6 tháng đầu năm 2019 là **3.222** tỷ đồng đạt 63% dự toán Bộ Tài chính giao, bằng 85% so cùng kỳ năm 2018. Nếu trừ khoản thu tiền sử dụng đất, XSKT, lợi nhuận sau thuế thì đạt 54% dự toán pháp lệnh, bằng 97% so cùng kỳ. Nếu trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thuê đất, XSKT, lợi nhuận sau thuế thì đạt 52% dự toán pháp lệnh, tăng 14% so cùng kỳ.

Nguyên nhân thu đạt khá chủ yếu là do có một số nguồn thu đột biến trong 6 tháng đầu năm là **582** tỷ đồng như: thu tiền sử dụng đất bán đấu giá của dự án khu dân cư Phước Long 202 tỷ đồng, Cty Phúc Thịnh 59 tỷ, Cty CP đầu tư BĐS B85 19 tỷ; thu tiền thuê đất 01 lần của Cty CP KCN cao su Bình Long, Cty Kim Vạn Phước, Cty TNHH sản xuất dịch vụ Việt Á thu được 22 tỷ; thu từ chuyển nhượng bất động sản của Công ty CP Becamex Bình Phước 40 tỷ đồng và cty CP KCN Bắc Đồng Phú 12 tỷ; thu lợi nhuận sau thuế của Công ty xỏ số 121 tỷ; thu hồi các khoản chi năm trước của Công ty cao su Phước Long 30 tỷ (thu khác) theo kiến nghị của Kiểm toán và thu bổ sung sau quyết toán thuế TNDN 76 tỷ của các Cty cao su (Bình Long, Phú Riềng, Đồng Phú). Nếu loại trừ các khoản thu đột biến nêu trên thì 6 tháng đầu năm thu được **2.640** tỷ đồng đạt 51,6% dự toán Bộ Tài chính giao.

Ước thu cả năm 2019 là **6.043** tỷ đồng đạt 118% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 86% chỉ tiêu phân đấu Tổng cục Thuế giao, bằng 81% so cùng kỳ năm 2018. Nếu trừ khoản thu tiền sử dụng đất, XSKT, lợi nhuận sau thuế thì đạt 100% dự toán pháp lệnh, bằng 88% so cùng kỳ.

Ước thu một số lĩnh vực chủ yếu sau:

1.1. Thu từ DNNN-TW: 6 tháng thu 213 tỷ đồng bằng 47% so dự toán, tăng 30% so cùng kỳ (*nguyên nhân tăng thu 30% so cùng kỳ là do 6 tháng đầu năm 2018 chỉ thu được 164 tỷ, đạt 38% DT Bộ giao*). Ước thu cả năm **430** tỷ đồng, đạt 95% so dự toán, bằng 95% so cùng kỳ. Nguyên nhân thu đạt thấp là do giá mủ cao su đang ở mức thấp (*hiện nay giá bán bình quân dao động 33 triệu đồng/tấn*) mặc dù 6 tháng đầu năm các công ty cao su trung ương có số nộp cao nhưng chủ yếu là nộp chênh lệch bổ sung sau quyết thuế TNDN. Ngoài ra, giá bán cây cao su thanh lý 6 tháng đầu năm 2019 giảm 20% so cùng kỳ dẫn đến một số Công ty cao su không bán hàng, chậm thanh lý vườn cây cao su dẫn đến phát sinh thuế GTGT và thuế TNDN rất thấp. Cụ thể:

a) Thu từ các Công ty Cao su: Ước thu cả năm **215** tỷ đồng, giảm 25 tỷ so cùng kỳ (năm 2018 nộp 240 tỷ đồng). Sản lượng tiêu thụ 83.000 tấn giảm 7.000 tấn so với hiện năm 2018, giá bán bình quân 33 triệu đồng/tấn, lãi bình quân 03 triệu đồng/tấn (Kế hoạch lợi nhuận của tập đoàn giao là 2 triệu/tấn), gồm:

*** Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long:** Ước thu **63** tỷ đồng (GTGT: 14 tỷ đồng, TNDN: 49 tỷ đồng). Theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 của công ty, sản lượng tiêu thụ 17.000 tấn (Sản lượng tiêu thụ 6 tháng 2019 đạt: 9.357 tấn. Doanh thu: 311 tỷ; Sản lượng tiêu thụ 6 tháng 2018 đạt: 8.724 tấn. Doanh thu: 314 tỷ, giảm 3 tỷ so cùng kỳ). Trong đó;

+ Thuế GTGT ước nộp: 14 tỷ đồng

- Thuế GTGT từ mù: $17.000 \text{ tấn} \times 33 \text{ triệu} \times 80\%$ (tỷ lệ tiêu thụ nội địa) \times (thuế GTGT: 5%-2%) = 14 tỷ đồng.

- Thuế GTGT từ hoạt động khác: không

+ Thuế TNDN ước thu: 49 tỷ đồng:

- Thuế TNDN từ mù: $17.000 \text{ tấn} \times 3 \text{ triệu/tấn} \times 10\%$ = 5 tỷ đồng (thuế suất thuộc địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo Luật 71)

- Thuế TNDN từ hoạt động tài chính, thu nhập khác: $220 \text{ tỷ} \times 20\%$ = 44 tỷ đồng

(6 tháng đầu năm nộp 42 tỷ đồng, trong đó có 30 tỷ thuế TNDN chênh lệch bổ sung sau quyết toán 2018)

*** Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú:** Ước thu 45 tỷ đồng (GTGT: 10 tỷ đồng, TNDN: 35 tỷ đồng). Theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 của công ty, sản lượng tiêu thụ 17.000 tấn. Gồm có:

+ Thuế GTGT ước nộp: 10 tỷ đồng

- Thuế GTGT từ mù: $17.000 \text{ tấn} \times 33 \text{ triệu} \times 60\%$ (tỷ lệ tiêu thụ nội địa) \times (thuế GTGT: 5%-2%) = 10 tỷ đồng

- Thuế GTGT từ hoạt động khác: không

+ Thuế TNDN ước thu: 35 tỷ đồng

- Thuế TNDN từ mù: $17.000 \text{ tấn} \times 3 \text{ triệu/tấn} \times 10\%$ = 5 tỷ đồng (thuế suất thuộc địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo Luật 71)

- Thuế TNDN từ hoạt động tài chính, thu nhập khác: $150 \text{ tỷ} \times 20\%$ = 30 tỷ đồng.

(6 tháng đầu năm nộp 31,8 tỷ đồng, trong đó có 20 tỷ thuế TNDN chênh lệch bổ sung sau quyết toán 2018)

*** Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng:** Ước thu 72 tỷ đồng (GTGT: 28 tỷ đồng, TNDN: 44 tỷ đồng). Theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 của công ty, sản lượng tiêu thụ 32.000 tấn. Gồm có:

+ Thuế GTGT ước nộp: 28 tỷ đồng

- Thuế GTGT từ mù: $32.000 \text{ tấn} \times 33 \text{ triệu} \times 90\%$ (tỷ lệ tiêu thụ nội địa) \times (Thuế GTGT: 5%-2%) = 28 tỷ đồng

- Thuế GTGT từ hoạt động khác: không

+ Thuế TNDN ước thu: 44 tỷ đồng

- Thuế TNDN từ mù: miễn theo địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn;

- Thuế TNDN từ hoạt động tài chính, thu nhập khác: $220 \text{ tỷ} \times 20\%$ = 44 tỷ đồng.



(6 tháng đầu năm nộp 31,4 tỷ đồng, trong đó có 10 tỷ thuế TNDN chênh lệch bổ sung sau quyết toán 2018)

* **Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh:** Ước thu 35 tỷ đồng (GTGT: 15 tỷ đồng, TNDN: 20 tỷ đồng). Theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 của công ty, sản lượng tiêu thụ 17.000 tấn. (Sản lượng tiêu thụ 6 tháng 2019 đạt: 2.593 tấn. Doanh thu: 83 tỷ; Sản lượng tiêu thụ 6 tháng 2018 đạt: 3.580 tấn. Doanh thu: 126 tỷ; doanh thu năm 2019 giảm 43 tỷ so cùng kỳ 2018), gồm có:

+ **Thuế GTGT ước nộp: 15 tỷ đồng**

- Thuế GTGT từ mủ: $17.000 \text{ tấn} \times 33 \text{ triệu} \times 90\% \times (5\% - 2\%) = 15 \text{ tỷ đồng}$.

- Thuế GTGT từ hoạt động khác: không

+ **Thuế TNDN phải nộp: 20 tỷ đồng**

- Thuế TNDN từ mủ: miễn theo địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn

- Thuế TNDN từ hoạt động tài chính, thu nhập khác: $100 \text{ tỷ} \times 20\% = 20 \text{ tỷ đồng}$.

(6 tháng đầu năm cty đã nộp 23,4 tỷ đồng)

b) Công ty Thủy điện Cần Đơn (công suất 76 MW): Ước thu 73 tỷ đồng bằng 75% so cùng kỳ (năm 2018 nộp 97 tỷ đồng). Sản lượng điện tiêu thụ 300 triệu Kwh bằng 75% so cùng kỳ năm 2018 do năm 2019 mưa đến muộn hơn (Sản lượng tiêu thụ 6 tháng 2019 đạt: 97,1 triệu kwh. Doanh thu: 100 tỷ, Sản lượng tiêu thụ 6 tháng 2018 đạt: 158 triệu kwh. Doanh thu: 160 tỷ; doanh thu năm 2019 giảm 60 tỷ so cùng kỳ). cụ thể ước thu như sau:

+ Thuế Tài nguyên 28 tỷ = Sản lượng (300 triệu kw) x 5% (Thuế suất) x giá ấn định 1.845 đ/kwh.

+ Thuế GTGT: 22 tỷ đồng = Giá bán 920 đ/kwh x 300 triệu Kwh x (10% - 2%)

+ Thuế TNDN: 23 tỷ đồng, doanh nghiệp đã hết thời gian hưởng thuế suất ưu đãi 10% (năm 2020 tính thuế suất thuế TNDN 20%).

(6 tháng đầu năm nộp 23 tỷ đồng)

c) Chi nhánh Viettel Bình Phước: Qua 6 tháng đầu năm 2019 đã thu được 29 tỷ đồng, giảm 7% so cùng kỳ (31 tỷ). Ước thu năm 2019 là 60 tỷ (thuế GTGT).

d) Các DN NN-TW khác: Ước thu 82 tỷ đồng bằng 94% so cùng kỳ năm 2018 nộp 87 tỷ đồng). Nguyên nhân giảm thu là do giảm từ Công ty Điện lực Bình Phước 6 tháng đầu năm giá bán điện tăng nhưng giá mua vào vẫn còn tính theo giá mua của năm 2018 (chưa điều chỉnh tăng theo giá bán năm 2019), ngoài ra Cty đang đầu tư tài sản cố định nhưng chưa bổ sung chứng từ mua vào nên 6 tháng đầu năm 2019 số thuế GTGT nộp gấp 5,6 lần số thuế GTGT của Công ty Điện lực Bình Phước nộp năm 2018.

(6 tháng đầu năm nộp 39 tỷ đồng)

Lưu ý: Dự toán thu từ lĩnh vực DNNN-TW Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế giao 6 năm qua: Năm 2012 chỉ thu đạt 95% dự toán; Năm 2013 chỉ thu đạt 75% dự toán; Năm 2014 chỉ thu đạt 80% dự toán. Năm 2015 chỉ thu đạt 93% dự toán. Năm 2016 thu đạt 119% dự toán. Năm 2017 chỉ thu đạt 99% dự toán. Năm 2018 đạt 105% dự toán.

1.2. Thu từ DNNN-ĐP: Qua 6 tháng thu **304** tỷ đồng, đạt 74% dự toán Bộ tài chính giao, tăng 24% so cùng kỳ. Ước thu cả năm **450** tỷ đồng, đạt 110% dự toán, bằng 100% so cùng kỳ. Nguyên nhân thu đạt khá so dự toán là do có chuyển nguồn thu đột biến 40 tỷ từ nguồn thu thuế CTN-NQD của Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bacamex-Bình Phước chuyển nhượng bất động sản. Mặt khác 6 tháng đầu năm có số thu thuế TNDN 79 tỷ đồng của công ty thủy điện Thác Mơ nộp cho quý 4/2018 (56 tỷ) và chênh lệch sau quyết toán thuế TNDN 2018 là 23 tỷ. Dự báo 6 tháng cuối năm 2019 nguồn thu này sẽ giảm do loại trừ yếu tố đột biến nêu trên. Cụ thể:

a) Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé: Ước thu cả năm là **22** tỷ đồng (thuế GTGT 5 tỷ đồng, thuế TNDN 17 tỷ), bằng 26% so cùng kỳ (năm 2018 nộp 86,8 tỷ đồng). Sản lượng tiêu thụ 6.000 tấn, giá bán bình quân 33 triệu đồng, các loại thuế phát sinh như sau:

Thuế TNDN từ hoạt động chính: $6.000 \text{ tấn} \times 03 \text{ triệu} \times 10\% = 1 \text{ tỷ đồng}$ (giảm theo địa bàn kinh tế xã hội khó khăn)

Thuế TNDN từ hoạt động tài chính, thu nhập khác: không còn.

Thuế TNDN phải nộp: 17 tỷ đồng (bao gồm số đã nộp 15,8 tỷ trong 6 tháng đầu năm 2019).

Thuế GTGT phát sinh: $6.000 \text{ tấn} \times 33 \text{ triệu} \times 80\% \times (5\% - 2\%) = 5 \text{ tỷ đồng}$

(6 tháng đầu năm 2019 nộp 16,2 tỷ đồng trong đó có 15,8 tỷ đồng thuế TNDN từ thanh lý vườn cây cao su, so với năm 2018 giảm 58 tỷ. Trong 6 tháng cuối năm công ty không còn phát sinh doanh thu từ thanh lý vườn cây cao su)

b) Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (công suất 150MW): Ước thu **235** tỷ đồng bằng 112% so cùng kỳ (năm 2018 nộp 210 tỷ đồng). Sản lượng điện tiêu thụ 650 triệu Kwh bằng 78% so thực hiện năm 2018 (Sản lượng tiêu thụ 6 tháng 2019 đạt: 246 triệu kwh. Doanh thu: 179 tỷ; Sản lượng tiêu thụ 6 tháng 2018 đạt: 388 triệu kwh. Doanh thu: 302 tỷ, doanh thu năm 2019 qua 6 tháng đầu năm đã giảm 123 tỷ) cụ thể ước như sau:

+ Thuế Tài nguyên 60 tỷ đồng = sản lượng điện 650 triệu kw x Giá ấn định 1.864 đ/kwh x 5% (Thuế suất)

+ Thuế GTGT: 45 tỷ đồng. Giá bán 717 đ/kwh (bằng 63% so cùng kỳ).

+ Thuế TNDN: 130 tỷ đồng (bằng 180% so cùng kỳ, năm 2018 Cty đã nộp 71,7 tỷ)

(6 tháng đầu năm nộp 138 tỷ đồng nhưng có 79 tỷ thuế TNDN năm 2018 bao gồm của quý 4/2018 (56 tỷ) và nộp 23 tỷ của số chênh lệch sau quyết toán 2018)

c) Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phú Miêng: Ước thu 48 tỷ đồng bằng 79% so cùng kỳ (năm 2018 nộp 61 tỷ đồng). Sản lượng điện tiêu thụ 200/(51MW-195) triệu Kwh bằng thực hiện bằng 85% so với năm 2018, gồm:

+ Thuế Tài nguyên: 17 tỷ đồng. Sản lượng điện tiêu thụ 200 triệu kw. Giá ấn định 1.864 đ/kwh.

+ Thuế GTGT: 16 tỷ đồng. Sản lượng điện tiêu thụ 200 triệu kw. Giá bán 780 đ/kwh. Thuế suất 10%

+ Thuế TNDN: 15 tỷ đồng.

(6 tháng đầu năm nộp 20,8 tỷ đồng)

d) Thu từ chuyển nhượng bất động sản: 52 tỷ (GTGT: 42 tỷ; TNDN: 10 tỷ) của Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bacamex-Bình Phước (40,2 tỷ) và Công ty cổ phần KCN Bắc Đồng Phú (11,8 tỷ): Do đây là số thu đột biến từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản phát sinh một lần, số thu này sẽ không còn phát sinh trong 6 tháng cuối năm.

e) Các DNNN-ĐP khác: Ước thu cả năm 2019 là 93 tỷ đồng tăng 11% so cùng kỳ (cùng kỳ thu được 82 tỷ). Một số công ty có số thu khá như Quỹ đầu tư phát triển Bình Phước nộp 8,6 tỷ, Cty Bảo Việt Bình Phước nộp 1,7 tỷ, Đài phát thanh truyền hình Bình Phước nộp 1,8 tỷ, Cty CP XD Bình Phước nộp 4,1 tỷ...;

(6 tháng đầu năm 2019 đã nộp 76,5 tỷ đồng)

1.3. Thu từ DN có vốn ĐTNN: 6 tháng thu 150 tỷ đồng (trong đó có thu của Công ty cổ phần gỗ MDF VRG Dongwha khoảng 87 tỷ đồng) đạt 47% so dự toán, tăng 4% so cùng kỳ. Ước thu cả năm 320 tỷ đồng, đạt 100% so dự toán, bằng 96% so cùng kỳ năm 2018. Nguyên nhân năm 2019 giảm thu so cùng kỳ là do có 02 Cty (Cty TNHH SX Bao bì Thiên Ý, Cty liên doanh Mendevise 3s) có số nộp năm 2018 là 5 tỷ chuyển sang hạch toán thu cho nguồn thu CTN-NQD và Cty TNHH Tech seal Dai Binh năm 2018 nộp thuế TNDN 18,9 tỷ nhưng năm 2019 hoạt động cầm chừng do gặp khó khăn về thị trường xuất khẩu (sản xuất các sản phẩm cơ chế chính xác).

1.4. Thuế CTN-NQD: 6 tháng đầu năm 2019 thu 562 tỷ đồng, bằng 43% so dự toán, bằng 98% so cùng kỳ.

Ước thu cả năm 1.170 tỷ đồng, bằng 90% so dự toán, bằng 100% so cùng kỳ (tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm thu từ lĩnh vực thuế CTN-NQD là 3,5%).

Nguyên nhân thu không đạt là do nguồn thu này phụ thuộc chủ yếu vào các mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh như: hạt điều, hạt tiêu, mùn cao su, củ mì (sắn) nhưng do giá cả giảm so cùng kỳ dẫn đến nhiều Công ty, Doanh nghiệp không bán hàng, không phát sinh doanh thu, không phát sinh thuế GTGT phải nộp, rất nhiều doanh nghiệp tạm ngừng sản xuất, kinh doanh làm ảnh hưởng

giảm thu NSNN trên địa bàn. Mặt khác, do chuyển 40 tỷ của Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bacamex-Bình Phước chuyển nhượng bất động sản về nguồn thu thuế khu vực doanh nghiệp địa phương cũng tác động đến giảm thu thuế CTN-NQD. Cụ thể:

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Ước 6 tháng cuối năm 2019	Ước thu cả năm 2019
Tổng thu CTN-NQD	561.897	608.103	1.170.000
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu bộ thuế	428.010	478.990	907.000
2. Thu nợ có khả năng thu năm 2018 chuyển sang	96.628	91.964	188.592
3. Các nguồn khác (thuế vãng lai, TN ...)	37.259	37.149	74.408

Lưu ý: Dự toán thu từ lĩnh vực thuế CTN-NQD những năm vừa qua Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế giao 6 năm liên tục tỉnh Bình Phước không hoàn thành, cụ thể: Năm 2013 chỉ thu 1.061/1.468 đạt 72% dự toán; Năm 2014 chỉ thu 833/1.136 đạt 73% dự toán; Năm 2015 chỉ thu 853/960 đạt 89% dự toán. Năm 2016 chỉ thu 997/1.137 đạt 88% dự toán. Chỉ năm 2017 thu đạt dự toán. Năm 2018 chỉ thu 1.168/1.250 đạt 93% dự toán.

1.5. Thuế thu nhập cá nhân: 6 tháng thu 242 tỷ đồng bằng 51% so dự toán, tăng 8% so cùng kỳ. Ước thu cả năm 475 tỷ đồng, bằng dự toán, tăng 5% so cùng kỳ. Nguyên nhân thu đạt khá là do tích cực đôn đốc các công ty cao su, công ty thủy điện, ngân hàng, XSKT nộp kịp thời bộ thuế vào NSNN. Cụ thể:

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Tỷ lệ (%)	
			6 Tháng	Ước năm	2018/2017	2019/2018
- Thu từ hộ, cá nhân kinh doanh	41.679	44.004	25.248	50.000	106%	114%
- Thu từ tiền lương, tiền công	148.537	169.303	122.353	230.000	114%	136%
- Thu từ trúng thưởng XSKT	31.201	42.635	23.697	47.000	137%	110%
- Thu từ lĩnh vực khác (bất động sản)	139.466	188.506	60.914	120.000	135%	64%
- Khác	9.246	10.021	10.404	13.000	108%	130%
Cộng	370.129	454.469	242.616	460.000	142%	101%

Tuy nhiên, dự báo trong 6 tháng cuối năm thị trường bất động sản sẽ chững lại do Kết luận của UBND tỉnh tạm ngưng tiếp nhận các dự án khu dân

cư có quy mô dưới 5 ha nêu tại Thông báo số 28/TB-UBND ngày 28/2/2019 của UBND tỉnh sẽ ảnh hưởng giảm thu cho NSNN.

1.6. Thuế Bảo vệ môi trường: 6 tháng thu 89 tỷ đồng bằng 48% so dự toán, tăng 32% so cùng kỳ. Ước thu cả năm **185** tỷ đồng bằng dự toán, tăng 38% so cùng kỳ.

1.7. Thu lệ phí trước bạ: 6 tháng thu 165 tỷ đồng bằng 52% so dự toán, tăng 3% so cùng kỳ. Ước thu cả năm **330** tỷ đồng đạt 103% so dự toán, bằng 96% so cùng kỳ. Nguyên nhân thu không bằng cùng kỳ năm 2018 do việc mua, bán, chuyển nhượng bất động sản đóng băng và các doanh nghiệp được nhà nước cho thuê đất trả tiền 01 lần cũng giảm... đã làm ảnh hưởng giảm thu NSNN trên địa bàn. Cụ thể:

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Tỷ lệ (%)	
			6 Tháng	Ước năm	2018/2017	2019/2018
- Thu từ xe ô tô, xe máy	199.843	272.566	141.881	275,000	136%	101%
- Thu từ lĩnh vực kinh doanh bất động sản	44.897	70.620	23.180	45,000	157%	64%
Cộng	244.740	343.186	165.061	320,000	140%	93%

Dự báo trong 6 tháng cuối năm thị trường bất động sản sẽ chững lại do tác động của thị trường bất động sản và Kết luận của UBND tỉnh tạm ngưng tiếp nhận các dự án khu dân cư có quy mô dưới 5 ha nêu tại Thông báo số 28/TB-UBND ngày 28/2/2019 của UBND tỉnh sẽ ảnh hưởng giảm thu cho NSNN.

1.8. Thu phí lệ phí: 6 tháng thu 58 tỷ đồng bằng 50% so dự toán, tăng 18% so cùng kỳ. Ước thu cả năm **116** tỷ đồng, bằng dự toán, tăng 20% so cùng kỳ.

1.9. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước: 6 tháng thu 217 tỷ đồng, đạt 87% so dự toán, bằng 41% so cùng kỳ. Ước thu cả năm **300** tỷ đồng đạt 120% so dự toán, bằng 35% so cùng kỳ. Nguyên nhân thu đầu năm cao do đơn độc thu tiền thuê đất trả tiền một lần tiền bán đấu giá khu thương mại Thị xã Phước Long 87 tỷ. Dự báo đến cuối năm ước thu tiền thuê đất trả tiền một lần của Công ty CP thương mại Thành Lễ: 100 tỷ đồng.

1.10. Thu tiền sử dụng đất: 6 tháng thu **647** tỷ đồng đạt 108% so dự toán, bằng 56% so cùng kỳ. Ước thu cả năm **1.500** tỷ đồng đạt 250% so dự toán, bằng 65% so cùng kỳ. Nguyên nhân thu đạt khá là do có thu tiền sử dụng đất bán đấu giá khu trung tâm Thương mại - Hành chính - Dân cư Phước Long 400 tỷ đồng, Thu tiền bán đấu giá tiền sử dụng đất của Công ty Phúc Thịnh 81 tỷ đồng và các dự án khu dân cư trên toàn tỉnh. Ước thu 6 tháng cuối năm còn một số dự án đấu giá có thu tiền sử dụng đất như: Khu trung tâm thương mại Đồng Xoài 130 tỷ đồng, dự án BT khu dân cư Phú Thịnh 500 tỷ đồng, KCN Beamex 100 tỷ đồng, Khu The Gold City 2 – 40 tỷ đồng.

1.11. Thu XSKT: 6 tháng thu 358 tỷ đồng bằng 78% so dự toán, tăng 47% so cùng kỳ. Ước thu cả năm **480** tỷ đồng, đạt 104% so dự toán, bằng 105% so cùng kỳ. Trong đó, thu từ Xổ số truyền thống 465 tỷ đồng và thu từ Xổ số điện toán Vietlot 15 tỷ đồng. Nguyên nhân 6 tháng đầu năm thu tăng cao so cùng kỳ là do Công ty có khoản nộp lợi nhuận sau thuế 121 tỷ.

1.12. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước: 6 tháng thu 66 tỷ đồng đạt 189% so dự toán, tăng 175% so cùng kỳ. Ước thu cả năm **80** tỷ đồng, đạt 227% so dự toán, tăng 132% so cùng kỳ. Nguyên nhân thu đạt cao là giá tính thuế Tài nguyên tăng.

1.13. Thu khác ngân sách tính cân đối: 6 tháng thu 120 tỷ đồng bằng 67% so dự toán, bằng 172% so cùng kỳ. Ước thu cả năm **200** tỷ đồng, đạt 111% so dự toán, bằng 71% so cùng kỳ. Trong đó, thu từ tiền phạt ATGT do ngành Công an thực hiện 110 tỷ đồng. Nguyên nhân tăng thu 6 tháng đầu năm do có 39 tỷ thu hồi các khoản chi năm trước theo kiến nghị của Kiểm toán

Dvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Tỷ lệ (%)	
			6 Tháng	Ước năm	2018/2017	2019/2018
- Thu tiền phạt ATGT	74.164	111.113	54.646	110.000	150	99
- Thu hồi các khoản chi năm trước	8.895	19.945	39.386	39.400	224	198
- Thu từ lĩnh vực khác	74.721	149.484	26.500	50.600	200	34
Cộng	157.780	280.542	120.532	200.000	178	71

1.14. Thu từ quỹ công ích và thu hoa lợi, công sản khác: 6 tháng thu 136 triệu đồng bằng 45% so dự toán, bằng 3% so cùng kỳ. Ước thu cả năm **1** tỷ đồng, đạt 333% so dự toán, bằng 102% so cùng kỳ.

1.15. Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế: 6 tháng thu 26 tỷ đồng vượt dự toán. Ước thu cả năm **26** tỷ đồng, 6 tháng cuối năm dự báo không phát sinh khoản thu này.

2. Thu từ Hải quan: thực hiện 6 tháng 351 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm là 700 tỷ đồng, đạt 106% dự toán Bộ Tài chính giao.

II. Đánh giá tình hình chi NSDP năm 2019: ước thực hiện năm 2019 là 10.395 tỷ đồng, đạt 127% so với dự toán Bộ Tài chính giao.

Trong đó:

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 9.735 tỷ đồng, đạt 129% so với dự toán Bộ Tài chính giao.

1.1. Chi đầu tư phát triển: 2.098 tỷ đồng, đạt 132% so với dự toán Bộ Tài chính giao.

1.2. Chi thường xuyên: 6.890 tỷ đồng, đạt 119% so với dự toán Bộ Tài chính giao.

- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 2.557 tỷ đồng, đạt 102% so với dự toán Bộ Tài chính giao.

- Chi khoa học - công nghệ: 22 tỷ đồng, đạt 100% so với dự toán Bộ Tài chính giao.

- Chi quốc phòng, an ninh: 330 tỷ đồng.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 703 tỷ đồng.

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 180 tỷ đồng.

- Chi sự nghiệp phát thanh-truyền hình: 76 tỷ đồng.

- Chi sự nghiệp kinh tế: 1.671 tỷ đồng.

- Chi quản lý hành chính: 1.006 tỷ đồng.

- Chi đảm bảo xã hội: 250 tỷ đồng.

- Chi khác ngân sách: 25 tỷ đồng.

1.3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1 tỷ đồng, bằng 100% so với dự toán Bộ Tài chính giao.

1.4. Chi thực hiện cải cách tiền lương: 509 tỷ đồng.

1.5. Chi trích lập Quỹ phát triển đất: 28 tỷ đồng.

1.6. Chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế: 40 tỷ đồng.

1.7. Chi đầu tư các dự án công nghệ thông tin: 63 tỷ đồng.

1.8. Chi hoàn ứng NSTW: 49 tỷ đồng.

2. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách TW: 660 tỷ đồng, đạt 100% dự toán Bộ Tài chính giao.

III. Cân đối ngân sách:

1. Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 5.848 tỷ đồng.

2. Thu trợ cấp từ NSTW: 3.274 tỷ đồng

3. Thu hỗ trợ từ thành phố Hồ Chí Minh: 20 tỷ đồng.

4. Thu chuyên nguồn: 1.253 tỷ đồng.

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2018 là 10.395 tỷ đồng, cân đối với tổng chi là 10.395 tỷ đồng, ngân sách địa phương năm 2019 cân bằng thu chi.

B. DỰ TOÁN NĂM 2020.

I. Dự toán thu NSNN: Trên cơ sở Luật NSNN năm 2015, các quy định pháp luật thuế, phí, lệ phí, thu khác NSNN hiện hành và các văn bản pháp luật về thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc NSNN có hiệu lực thi hành năm 2019, 2020. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước đánh giá sát thực, đúng thực chất tình hình kinh tế - xã hội theo đúng tinh thần chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính và xây dựng dự toán thu năm 2020 là **6.456 tỷ đồng**.

Trong đó:

1. Thu nội địa: 5.691 tỷ đồng, bằng 94% so ước thực hiện năm 2019. Nếu trừ khoản thu tiền sử dụng đất, XSKT, lợi nhuận sau thuế thì bằng 108% so ước thực hiện năm 2019.

Hầu hết các khoản thu năm 2020 đều tăng so với ước thực hiện năm 2019 (trừ khoản thu khu vực doanh nghiệp địa phương, thu tiền sử dụng đất, lợi nhuận sau thuế). Dự toán một số nguồn thu chủ yếu sau:

1.1. Thu từ DNNN-TW: Dự toán **450** tỷ đồng, tăng 6% so ước thu năm 2019. Cụ thể:

a) Thu từ các Công ty Cao su: Dự toán thu **215 tỷ đồng**, bằng ước thu năm 2019. Sản lượng tiêu thụ 83.000 tấn, giá bán bình quân 33 triệu đồng/tấn, lãi bình quân 03 triệu đồng/tấn, gồm:

* **Công ty TNHH Mtvcao su Bình Long:** Dự toán **63** tỷ đồng (GTGT: 14 tỷ đồng, TNDN: 49 tỷ đồng). Sản lượng tiêu thụ 17.000 tấn.

Thuế TNDN từ mù: $17.000 \text{ tấn} \times 3 \text{ triệu/tấn} \times 10\% = 5 \text{ tỷ đồng}$ (thuế suất thuộc địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo Luật 71)

Thuế TNDN từ hoạt động tài chính, thu nhập khác: $220 \text{ tỷ} \times 20\% = 44 \text{ tỷ đồng}$

Thuế TNDN phải nộp: 49 tỷ đồng

Thuế GTGT từ mù: $17.000 \text{ tấn} \times 33 \text{ triệu} \times 80\% \times (5\% - 2\%) = 14 \text{ tỷ đồng}$.

Thuế GTGT từ hoạt động khác: không

Thuế GTGT phải nộp: 14 tỷ đồng

* **Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú:** Dự toán **45** tỷ đồng (GTGT: 10 tỷ đồng, TNDN: 35 tỷ đồng). Sản lượng tiêu thụ 17.000 tấn.

Thuế TNDN từ mù: $17.000 \text{ tấn} \times 3 \text{ triệu/tấn} \times 10\% = 5 \text{ tỷ đồng}$ (thuế suất thuộc địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo Luật 71)

Thuế TNDN từ hoạt động tài chính, thu nhập khác: $150 \text{ tỷ} \times 20\% = 30 \text{ tỷ đồng}$.

Thuế TNDN phải nộp: 35 tỷ đồng

Thuế GTGT từ mù: $17.000 \text{ tấn} \times 33 \text{ triệu} \times 60\% \times (5\% - 2\%) = 10 \text{ tỷ đồng}$

Thuế GTGT từ hoạt động khác: không

Thuế GTGT phải nộp: 10 tỷ đồng

* **Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng:** Dự toán **72** tỷ đồng (GTGT: 28 tỷ đồng, TNDN: 44 tỷ đồng). Sản lượng tiêu thụ 32.000 tấn.

Thuế TNDN từ mù: miễn theo địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn;

Thuế TNDN từ hoạt động tài chính, thu nhập khác: $220 \text{ tỷ} \times 20\% = 44 \text{ tỷ đồng}$.

Thuế TNDN phải nộp: 44 tỷ đồng

Thuế GTGT từ mù: $32.000 \text{ tấn} \times 33 \text{ triệu} \times 90\% \times (5\% - 2\%) = 28 \text{ tỷ đồng}$

Thuế GTGT từ hoạt động khác: không

Thuế GTGT phải nộp: 28 tỷ đồng

* **Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh:** Dự toán **35 tỷ đồng** (GTGT: 15 tỷ đồng, TNDN: 20 tỷ đồng). Sản lượng tiêu thụ 17.000 tấn.

• Thuế TNDN từ mù: miễn theo địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn

Thuế TNDN từ hoạt động tài chính, thu nhập khác: $100 \text{ tỷ} \times 20\% = 20 \text{ tỷ đồng}$.

Thuế TNDN phải nộp: 20 tỷ đồng

Thuế GTGT từ mù: $17.000 \text{ tấn} \times 33 \text{ triệu} \times 90\% \times (5\% - 2\%) = 15 \text{ tỷ đồng}$.

Thuế GTGT từ hoạt động khác: không

Thuế GTGT phải nộp: 15 tỷ đồng

b) Công ty Thủy điện Cần Đơn (công suất 76 MW): Dự toán thu **80 tỷ đồng** bằng 110% ước thực hiện năm 2019, bao gồm:

+ Thuế Tài nguyên: 30 tỷ đồng. Thuế suất 5%, giá ấn định 1.845 đ/kwh.

+ Thuế GTGT: 25 tỷ đồng. Giá bán 920 đ/kwh x 300 triệu Kwh x 80%

+ Thuế TNDN: 25 tỷ đồng.

c) Chi nhánh Viettel Bình Phước: Xây dựng dự toán thu (thuế GTGT) **63 tỷ đồng**, tăng 5% so ước thu năm 2019.

d) Các DNNN-TW khác: Dự toán thu **92 tỷ đồng** tăng 12% so ước thực hiện năm 2019.

1.2. Thu từ DNNN-ĐP: Dự toán **400 tỷ đồng**, bằng 89% so ước thực hiện năm 2019. Nếu loại trừ các yếu tố thu đột biến năm 2019 (thu chuyển nhượng bất động sản 52 tỷ, thu nhập khác năm 2018 của Cty CP cao su Sông Bé nộp năm 2019 16 tỷ) thì dự toán thu từ DNNN địa phương tăng 4,7% so ước thực hiện năm 2019. Cụ thể:

a) Thu từ Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé: Dự toán **6 tỷ đồng** (thuế GTGT 5 tỷ đồng, thuế TNDN 1 tỷ đồng), bằng 27% so ước thực hiện năm 2019 (năm 2019 ước thu 22 tỷ). Sản lượng tiêu thụ 6.000 tấn, giá bán bình quân 33 triệu đồng, các loại thuế phát sinh như sau:

Thuế TNDN từ hoạt động chính: $6.000 \text{ tấn} \times 03 \text{ triệu} \times 10\% = 1 \text{ tỷ đồng}$ (giảm theo địa bàn kinh tế xã hội khó khăn)

Thuế TNDN từ hoạt động tài chính, thu nhập khác không có. Theo kế hoạch của Công ty năm 2020 không có bán vườn cây cao su thanh lý.

Thuế GTGT phát sinh: $6.000 \text{ tấn} \times 33 \text{ triệu} \times 80\% \times (5\% - 2\%) = 5 \text{ tỷ đồng}$

b) Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ: Dự toán 260 tỷ đồng, bằng ước thực hiện năm 2019. Sản lượng tiêu thụ 700 triệu kwh bằng thực hiện năm 2019 gồm:

+ Thuế Tài nguyên: 65 tỷ đồng. Giá ấn định 1.864 đ/kwh (tăng 8,3% so ước thực hiện năm 2019).

+ Thuế GTGT: 45 tỷ đồng. Giá bán 717 đ/kwh (tăng 1% so ước thực hiện năm 2019).

+ Thuế TNDN: 150 tỷ đồng

c) Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng: Dự toán thu 52 tỷ đồng bằng ước thực hiện năm 2019. Sản lượng điện tiêu thụ 230/(51MW-195) triệu Kwh bằng thực hiện bằng với năm 2019, gồm:

+ Thuế Tài nguyên: 21 tỷ đồng. Giá ấn định 1.864 đ/kwh.

+ Thuế GTGT: 16 tỷ đồng. Giá bán 780 đ/kwh.

+ Thuế TNDN: 15 tỷ đồng.

d) Các DNNN-ĐP khác: Dự toán thu 82 tỷ đồng bằng 88% so ước thực hiện năm 2019.

1.3 Thu từ DN có vốn ĐTNN: Dự toán 350 tỷ đồng, tăng 9% so ước thực hiện năm 2019. Trong đó dự toán thu của Công ty cổ phần gỗ MDF VRG Dongwha khoảng 200 tỷ đồng (chưa tính toán đến việc công ty sẽ tăng tỷ lệ xuất khẩu sẽ ảnh hưởng giảm thuế GTGT, giảm giá bán do cạnh tranh sẽ giảm thuế TNDN).

1.4 Thuế CTN - NQD: Dự toán 1.230 tỷ đồng, tăng 5% so ước thực hiện năm 2019. Cụ thể:

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Ước thu năm 2019	Dự toán thu năm 2020	Tỷ lệ (%) năm 2020/2019
Tổng thu CTN-NQD. Trong đó:	1.170.000	1.230.000	105%
1. Thu bộ thuế	907.000	962.000	106%
2. Thu nợ có khả năng thu năm 2018 chuyển sang	188.592	190.000	101%
3. Các nguồn khác (thuế vãng lai, TN, TTĐB)	74.408	78.000	105%

1.5. Thuế TNCN: Dự toán 490 tỷ đồng, tăng 3% so ước thực hiện năm 2019.

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Ước thu năm 2019	Dự toán thu năm 2020	Tỷ lệ (%) năm 2020/2019
- Thu từ hộ, cá nhân kinh doanh	50.000	53.250	107%
- Thu từ tiền lương, tiền công	230.000	244.950	107%
- Thu từ trúng thưởng XSKT	47.000	50.055	107%
- Thu từ lĩnh vực khác (chuyển nhượng bất động sản)	120.000	120.000	100%
- Khác	13.000	21.745	167%
Cộng	460.000	490.000	107%

1.6. Thuế bảo vệ môi trường: Dự toán 190 tỷ đồng, tăng 3% so ước thực hiện năm 2019.

1.7. Lệ phí trước bạ: Dự toán 350 tỷ đồng, tăng 9% so ước thực hiện năm 2019.

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Ước thu năm 2019	Dự toán thu năm 2020	Tỷ lệ (%) năm 2020/2019
- Thu từ xe ô tô, xe máy	275.000	300.000	109%
- Thu từ lĩnh vực kinh doanh bất động sản	45.000	50.000	111%
Cộng	320.000	350.000	109%

1.8. Phí, lệ phí tính cân đối: Dự toán 125 tỷ đồng, tăng 8% so ước thực hiện năm 2019.

1.9. Tiền thuê đất: Dự toán 500 tỷ đồng, bằng 167% so ước thực hiện năm 2019. Dự toán thu tiền thuê đất 01 lần của Công ty CP Becamex Bình Phước 300 tỷ đồng, Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú 30 tỷ đồng, Công ty CP KCN Cao su Bình Long 30 tỷ, còn lại thu tiền thuê đất hàng năm ...

1.10. Tiền sử dụng đất: Dự toán 800 tỷ đồng, bằng 53% so ước thực hiện năm 2019. Dự toán thu tiền dự án khu dân cư Phú Thịnh 300 tỷ đồng, KCN Beamex 200 tỷ đồng, dự án khu An Lộc, Thành Tâm 200 tỷ, còn lại thu trong dân ... *(vấn đề này UBND tỉnh đang chỉ đạo các ngành, UBND các huyện thị rà soát các dự án có khả năng phát sinh nguồn thu tiền sử dụng trong năm 2019, sau đó tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính, Tổng Cục thuế).*

1.11. Thu Xổ số kiến thiết: Dự toán 500 tỷ đồng, tăng 4% so ước thực hiện năm 2019. Trong đó, dự toán thu từ Công ty điện toán Việt nam (Vietlot) 15 tỷ đồng.

1.12. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước: Dự toán 80 tỷ đồng, bằng ước thực hiện năm 2019.

1.13. Thu khác ngân sách tính cân đối: Dự toán 220 tỷ đồng, tăng 10% so ước thực hiện năm 2019.

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Ước thu năm 2019	Dự toán thu năm 2020	Tỷ lệ (%) năm 2020/2019
- Thu tiền phạt ATGT	110.000	140.000	127%
- Thu hồi các khoản chi năm trước	39.400	10.000	25%
- Thu từ lĩnh vực khác	50.600	70.000	138%
Cộng	200.000	220.000	110%

1.14. Thu từ quỹ công ích và thu hoa lợi, công sản khác: Dự toán 1 tỷ đồng, bằng ước thực hiện năm 2019.

1.15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế: Dự toán năm 2020 của các Công ty: Công ty CP cao su Sông Bé, Cty CP Xây dựng Bình Phước, Cty CP cấp thoát nước Bình Phước dự báo không phát sinh khoản thu này.

2. Thu từ Hải quan: 765 tỷ đồng, tăng 5% so với ước thực hiện năm 2019.

II. Dự toán chi NSDP năm 2020: 11.826 tỷ đồng, tăng 45% so với dự toán và tăng 14% số ước thực hiện năm 2019:

Trong đó:

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 10.581 tỷ đồng, tăng 41% so với dự toán và tăng 9% số ước thực hiện năm 2019.

1.1. Chi đầu tư phát triển: 2.424 tỷ đồng, tăng 54% so với dự toán và tăng 16% số ước thực hiện năm 2019.

1.2. Chi thường xuyên: 7.376 tỷ đồng, tăng 28% so với dự toán và tăng 7% so với ước thực hiện năm 2019.

- Chi giáo dục – đào tạo và dạy nghề: 2.940 tỷ đồng, tăng 17% so với dự toán và tăng 15% so với ước thực hiện năm 2019.

- Chi khoa học – công nghệ: 22 tỷ đồng, bằng 100% so với dự toán và ước thực hiện năm 2019.

- Chi an ninh, quốc phòng: 330 tỷ đồng, bằng 100% so với ước thực hiện năm 2019.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 703 tỷ đồng, bằng 100% so với ước thực hiện năm 2019.

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 181 tỷ đồng, bằng 100% so với ước thực hiện năm 2019.

- Chi sự nghiệp phát thanh – truyền hình: 76 tỷ đồng, bằng 100% so với ước thực hiện năm 2019.

- Chi sự nghiệp kinh tế: 1.671 tỷ đồng, bằng 106% so với ước thực hiện năm 2019.

- Chi quản lý hành chính: 1.006 tỷ đồng, bằng 100% so với ước thực hiện năm 2019.

- Chi đảm bảo xã hội: 250 tỷ đồng, bằng 100% so với ước thực hiện năm 2019.

- Chi khác ngân sách: 28 tỷ đồng, bằng 110% so với ước thực hiện năm 2019.

1.3. Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay: 41 tỷ đồng, bằng 66% so với ước thực hiện năm 2019.

1.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1 tỷ đồng, bằng 100% so với ước thực hiện năm 2019.

1.5. Chi dự phòng ngân sách: 269 tỷ đồng, bằng 179% so với dự toán năm 2019.

1.6. Chi thực hiện cải cách tiền lương: 300 tỷ đồng, bằng 59% so với ước thực hiện năm 2019.

1.7. Chi trích lập Quỹ phát triển đất: 40 tỷ đồng, bằng 100% so với ước thực hiện năm 2019.

1.8. Chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế: 30 tỷ đồng, bằng 75% so với ước thực hiện năm 2019.

1.9. Chi đầu tư các dự án công nghệ thông tin: 30 tỷ đồng, bằng 48% so với ước thực hiện năm 2018.

1.10. Chi hoàn ứng các khoản nợ tạm ứng: 60 tỷ đồng, bằng 123% so với ước thực hiện năm 2019.

2. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW: 1.245 tỷ đồng, bằng 145% so với dự toán và ước thực hiện năm 2019.

III. Cân đối ngân sách:

1. Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 5.627 tỷ đồng.

2. Thu trợ cấp từ NSTW: 4.230 tỷ đồng

3. Thu chuyên nguồn: 2.000 tỷ đồng.

4. Thu kết dư: 563 tỷ đồng.

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2020 là 11.826 tỷ đồng, cân đối với tổng chi là 11.826 tỷ đồng, ngân sách địa phương năm 2020 cân bằng thu, chi.

C. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 03 NĂM 2020-2022 VÀ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 5 NĂM 2021-2015:

I. Định hướng về bố trí cơ cấu thu, chi và khung cân đối ngân sách tổng thể của địa phương:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Dự toán thu ngân sách nhà nước phải xây dựng tích cực, vững chắc, có tính khả thi cao, đánh giá sát khả năng thực hiện thu ngân sách nhà nước năm hiện tại, dự báo các yếu tố thay đổi về năng lực đầu tư, phát triển sản xuất - kinh doanh và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu cho năm tiếp theo.

(1) Triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu ngân sách, chuyển giá, trốn thuế; kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế, đảm bảo hoàn thuế đúng đối tượng, đúng chính sách pháp luật thuế của Nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế; xây dựng kế hoạch tăng cường kiểm tra, thanh tra, thu hồi nợ thuế, giảm nợ đọng thuế. Định kỳ công khai số thuế nợ đọng của từng địa phương, doanh nghiệp.

(2) Theo dõi, nắm chắc tình hình kinh tế trên địa bàn; phân tích, đánh giá kỹ các nhân tố làm ảnh hưởng đến tăng, giảm nguồn thu đối với từng ngành, từng lĩnh vực, từng khoản thu, từng sắc thuế, từng doanh nghiệp... kịp thời đề ra những giải pháp quản lý hiệu quả, đưa ra các biện pháp sát với tình hình thực tế; rà soát lại nguồn thu, tìm biện pháp để tăng thu, khai thác nguồn thu mới,... để đảm bảo thu đúng, thu đủ và thu kịp thời các khoản thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

(3) Tăng cường phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong công tác quản lý thu ngân sách nhà nước, triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu ngân sách, trốn thuế, gian lận thương mại; trong đó, tập trung rà soát, nắm chắc đối tượng, nguồn thu ngân sách trên địa bàn đảm bảo thu đúng, thu đủ.

(4) Đẩy mạnh thu biện pháp tài chính, nhất là thực hiện việc bán đấu giá quyền sử dụng đất; tăng cường thu từ tiền chuyển mục đích sử dụng đất, nhất là chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở, kinh doanh; nhanh chóng đưa các khoản thu xử phạt, bán đấu giá tài sản tịch thu sung công quỹ nhà nước vào ngân sách nhà nước kịp thời, đầy đủ.

Loại trừ các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách, dự toán thu nội địa (không kể thu từ dầu thô, tiền sử dụng đất, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại, thu xổ số kiến thiết) phân đầu tăng bình quân trên 10%/năm so với đánh giá ước thực hiện năm hiện tại.

2. Chi ngân sách địa phương:

2.1. Chi đầu tư phát triển:

- Chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển tại Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 của cấp tỉnh, cấp huyện; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực đã được



phê duyệt. Phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác. Việc phân bổ vốn đầu tư công phải tuân thủ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các cấp có thẩm quyền về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công.

- Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình, dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, ngành, địa phương; hoàn trả các khoản vốn ngân sách nhà nước ứng trước kế hoạch; ưu tiên bố trí vốn đối ứng cho chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; thanh toán các khoản nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Bố trí đủ vốn chuẩn bị đầu tư theo quy định để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công khởi công mới giai đoạn 2016-2020; lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án đầu tư công khởi công mới giai đoạn 2016-2020.

2.2. Chi thường xuyên:

- Xây dựng dự toán chi thường xuyên theo từng lĩnh vực, bảo đảm đủ nhiệm vụ, đúng chính sách, chế độ, theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên được quy định; rà soát cắt giảm những khoản chi không thực sự cần thiết; triệt để tiết kiệm, gắn với việc tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo Quyết định số Quyết định số 999 - QĐ/TU ngày 10/4/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về việc ban hành Đề án triển khai thực hiện Nghị quyết số 18 – NQ/TW ngày 25/10/2018 của BCHTW Đảng khóa XII về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 BCHTW Đảng khóa XII về việc tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát trong việc chi tiêu ngân sách, công tác quản lý chi ngân sách nhà nước, đảm bảo tiết kiệm, chặt chẽ và hiệu quả. Nghiêm túc thực hiện chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên. Rà soát, sắp xếp và phân loại nhiệm vụ chi theo thứ tự ưu tiên và thực hiện chi trong phạm vi nguồn thu được hưởng theo phân cấp và dự toán được giao, đúng tiêu chuẩn, chế độ, định mức.

- Quản lý chặt chẽ việc ứng trước và chuyển nguồn chi thường xuyên; chỉ cho phép chuyển nguồn chi thường xuyên đối với một số khoản chi còn nhiệm vụ và thực sự cần thiết theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện cơ chế giá thị trường có sự điều tiết của Nhà nước đối với giá các dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình tính đúng, tính đủ các yếu tố chi phí, tránh tác động mạnh đến mặt bằng giá cả và lạm phát. Ngân sách nhà nước giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ, dành nguồn hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng chính sách, thực hiện các chương trình, đề án và mục tiêu phát triển ngành, lĩnh vực, thực hiện cải cách tiền lương, tăng chi đầu tư phát triển. Trên cơ sở đó, cơ cấu lại từng lĩnh vực chi thường xuyên, từng bước cơ

cầu lại chi ngân sách nhà nước.

3. Cân đối ngân sách địa phương:

Trong điều kiện địa phương phải nhận bổ sung từ ngân sách Trung ương gần 50% tổng chi cân đối ngân sách, để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương hàng năm, nhằm hoàn thành kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước năm 2019-2020, địa phương cần được Trung ương bổ sung thêm nguồn để thực hiện các chế độ chính sách như: tăng lương cơ sở, mua bảo hiểm y tế, kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội do tăng thêm đối tượng và mức chi trả so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách.

II. Dự báo những tác động đến cân đối ngân sách địa phương và các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước năm 2020-2022:

1. Dự báo những tác động đến thu - chi ngân sách địa phương:

1.1. Thu ngân sách nhà nước 2020-2022:

(1) Cơ cấu thu ngân sách thiếu bền vững, chưa có các doanh nghiệp lớn đóng góp nguồn thu ổn định cho ngân sách tỉnh, thu ngân sách phụ thuộc nhiều vào giá cả các mặt hàng nông sản có giá trị cao như: cà phê, cao su, hồ tiêu... nên sẽ bị tác động lớn nếu các mặt hàng trên giảm giá; ngoài ra, tình trạng trốn thuế, gian lận thuế dẫn đến thất thu và nợ đọng thuế còn lớn.

(2) Việc thực hiện các chính sách miễn thuế theo các quy định của Trung ương dẫn đến tỉnh không còn nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và thuế giá trị gia tăng từ hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh nông sản.

1.2. Chi ngân sách địa phương 2020-2022.

(1) Bình Phước vẫn là tỉnh nghèo, chưa có khả năng tự cân đối ngân sách, ngân sách tỉnh vẫn phải nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương (gần 50%) mới đảm bảo nhu cầu chi, nên không thể chủ động trong việc triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

(2) Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh chưa đồng bộ, giá trị gia tăng trong sản xuất chưa cao nên nguồn vốn đầu tư hạn chế, trong khi nhu cầu chi cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội là rất lớn, nhất là khoản chi cho giáo dục, y tế; đối tượng chính sách và hỗ trợ vùng sâu và miền núi,...

(3) Để tăng chi đầu tư phát triển của địa phương thì nguồn thu từ tiền sử dụng đất là rất quan trọng, đây là nguồn thu không phân chia, ngân sách địa phương được hưởng 100%, tuy nhiên hiện nay số thu này còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu cho đầu tư phát triển. Đồng thời nguồn thu này không bền vững vì mỗi năm quỹ đất giảm dần, dẫn đến trong tương lai tỷ lệ thu tiền sử dụng đất sẽ giảm, ảnh hưởng tới tăng chi đầu tư phát triển.

2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước năm 2020-2022:

Căn cứ đánh giá tình hình kinh tế - xã hội và những thách thức được dự

báo cho giai đoạn 2019-2020, để hoàn thành kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước năm 2019-2020 của tỉnh; bên cạnh việc nghiêm túc triển khai thực hiện ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương hàng năm, công tác quản lý tài chính - ngân sách của địa phương cần tập trung một số nội dung sau:

2.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

(1) Tạo mọi điều kiện thuận lợi, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh. Triển khai thực hiện tốt công tác quản lý thu ngân sách nhà nước, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu biện pháp tài chính theo quy định của pháp luật.

(2) Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; phát triển kinh tế tư nhân; khuyến khích đầu tư, cạnh tranh lành mạnh, tạo những điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động đầu tư, kinh doanh và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư, kinh doanh.

(3) Rà soát, đánh giá lại các nguồn thu nhằm xác định rõ những nguồn thu không ổn định, nguồn thu còn thất thu và nguồn thu còn tiềm năng; hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới;

(4) Tăng cường công tác chống thất thu thuế, chống buôn lậu, gian lận thương mại và gian lận giá; đẩy mạnh công tác quản lý và tập trung thu hồi nợ đọng thuế trên địa bàn.

2.2. Chi ngân sách địa phương:

(1) Tập trung cơ cấu lại ngân sách nhà nước, tăng cường quản lý nợ công của tỉnh, bảo đảm an toàn và bền vững. Thực hiện nghiêm nguyên tắc vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước chỉ được sử dụng cho đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên.

(2) Từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng tăng hợp lý tỷ trọng chi đầu tư, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên gắn với đổi mới mạnh mẽ khu vực sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ và tinh giản bộ máy, biên chế, thực hiện cải cách tiền lương.

(3) Đẩy mạnh thực hiện khoán chi, đưa vào thu nhập một số chính sách, chế độ theo tiêu chuẩn, định mức chi. Nâng cao hiệu quả chi ngân sách, từng bước triển khai quản lý chi ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ gắn với thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

(4) Bảo đảm tính công khai, minh bạch và công bằng trong lập kế hoạch đầu tư công trung hạn; quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các cấp, các ngành và nâng cao hiệu quả đầu tư.

(5) Từng bước giảm dần tỷ trọng vay nợ, chi tập trung đầu tư vào các dự án lớn về kết cấu hạ tầng; loại bỏ các dự án đầu tư sử dụng vốn vay không còn phù hợp với điều kiện, tiêu chí về hiệu quả kinh tế và khả năng trả nợ.

(6) Phân đầu đến năm 2020, tính đúng, tính đủ chi phí vào giá dịch vụ công theo lộ trình của Chính phủ, tạo bước đột phá trong tạo nguồn cải cách tiền lương khu vực này, cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước của từng lĩnh vực; tập trung vào các đối tượng, các tiêu dịch vụ của lĩnh vực mà ngân sách nhà nước phải đảm bảo kinh phí; tạo bước đột phá về tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

(7) Tiếp tục bố trí các nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương); 50% tăng thu ngân sách địa phương hàng năm theo chế độ, số thu được để lại theo chế độ phù hợp với lộ trình kết cấu chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định số 16/NĐ-CP để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

(8) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài chính - ngân sách nhà nước.

III. Kế hoạch tài chính 03 năm 2020-2022:

(Chi tiết theo các biểu mẫu số: 08, 09, 10, 11, 12 kèm theo)

Trên đây là nội dung đánh giá ước thực hiện năm 2019 và dự toán thu - chi ngân sách của địa phương năm 2020, kế hoạch tài chính ngân sách 3 năm 2020-2022 và kế hoạch tài chính 5 năm 2021 - 2025. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước trình Bộ Tài chính xem xét quyết định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- LĐVP, P. TH;
- Lưu: VT, (Quế-28.7).

^{lc}
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Trâm


TỔNG HỢP KINH PHÍ TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ THEO NGHỊ ĐỊNH 108

(Kèm theo Báo cáo số 196 /BC-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng.

Năm		Số tiền	Số Quyết định
I	Năm 2018	42.836	
1	Đợt 1	6.370	Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 04/01/2018
2	Đợt 2	4.154	Quyết định số 1493/QĐ-UBND ngày 29/6/2018
3	Đợt 2 (bổ sung lần 1)	6.091	Quyết định số 2341/QĐ-UBND ngày 11/10/2018
4	Đợt 2 (bổ sung lần 2)	23.264	Quyết định số 2483/QĐ-UBND ngày 30/10/2018
5	Đợt 2 (bổ sung lần 3)	1.326	Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 30/11/2018
6	Đợt 2 (bổ sung lần 4)	1.631	Quyết định số 2971/QĐ-UBND ngày 28/12/2018
II	Năm 2019	61.939	
1	Đợt 1	14.532	Quyết định số 2970/QĐ-UBND ngày 28/12/2018
2	Đợt 2	23.169	Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 25/4/2019
3	Đợt 3	24.238	Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 24/6/2019
Tổng cộng		104.775	

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ NĂM 2018, 2019 VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 186/BC-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2018		Ước thực hiện năm 2019										Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2020								
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí				Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)
						Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó		
							Bố trí trong chỉ cân đối NSDP (nếu có)	NSTW bổ sung có mục tiêu	NSDP		NSTW hỗ trợ	NSDP					Bố trí trong chỉ cân đối NSDP (nếu có)	NSDP		NSTW hỗ trợ	NSDP	
1	Tổng cộng	537.020	508.278	583.691	608.859	343.262	343.262	-	-	265.597	265.597	-	-	627.021	650.595	343.262	343.262	-	307.333	307.333		
1	- Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	25.789	9.213	27.168	9.338	-	-	-	-	9.338	9.338	-	-	29.489	9.473	-	-	-	9.473	9.473		
2	- Chính sách hỗ trợ học sinh và trường ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	6.653	39.248	12.973	76.649	-	-	-	-	76.649	76.649	-	-	12.973	76.649	-	-	-	76.649	76.649		
3	- Chính sách học bổng đối với học sinh dân tộc nội trú	1.641	21.189	1.652	22.847	19.062	19.062	-	-	3.785	3.785	-	-	1.700	23.500	19.062	19.062	-	4.438	4.438		
4	- Chính sách hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3-5 tuổi	14.500	15.660	15.112	16.320	11.943	11.943	-	-	4.377	4.377	-	-	15.175	16.389	11.943	11.943	-	4.446	4.446		
5	- Chính sách hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
6	- Chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo	35	292	40	320	-	-	-	-	320	320	-	-	40	320	-	-	-	320	320		
7	- Chính sách hỗ trợ mua thẻ BHYT	452.729	273.138	490.000	305.000	220.648	220.648	-	-	84.352	84.352	-	-	530.000	330.000	220.648	220.648	-	109.352	109.352		
8	- Chính sách hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa	-	-	500	800	-	-	-	-	800	800	-	-	800	1.000	-	-	-	1.000	1.000		
9	- Chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH theo ND 136	22.545	118.975	23.102	122.488	87.743	87.743	-	-	34.745	34.745	-	-	23.500	130.000	87.743	87.743	-	42.257	42.257		
10	- Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	12.749	8.903	12.749	9.427	-	-	-	-	9.427	9.427	-	-	12.949	9.515	-	-	-	9.515	9.515		
11	- Chính sách đối với người có uy tín trong dòng họ DTTS	375	800	386	800	-	-	-	-	800	800	-	-	386	800	-	-	-	800	800		
12	Chính sách hỗ trợ miễn thu thủy lợi phí	1	9.500	1	9.700	3.866	3.866	-	-	5.834	5.834	-	-	1	10.000	3.866	3.866	-	6.134	6.134		
13	Chính sách hỗ trợ đơn vị có sự dụng lao động là người DTTS	3	11.360	8	33.343	-	-	-	-	33.343	33.343	-	-	8	35.000	-	-	-	35.000	35.000		
14	Kinh phí hỗ trợ dân di cư tự do từ Campuchia về nước	-	-	-	1.445	-	-	-	-	1.445	1.445	-	-	-	4.125	-	-	-	4.125	4.125		

STT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2018		Ước thực hiện năm 2019									Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2020									
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)	
						Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó			
							Bố trí trong chỉ cân đối NSDP (nếu có)	NSTW bổ sung có mục tiêu		NSDP	NSTW hỗ trợ					NSDP	Bố trí trong chỉ cân đối NSDP (nếu có)		NSDP	NSTW hỗ trợ		NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
15	Chi khen thưởng vinh dự nhà nước Bà mẹ VHAH				382					382	382				277				277	277		
16	Đào tạo nghề cho lao động xuất khẩu														3.547				3.547	3.547		

Ghi chú:

- Mọi chính sách đề nghị địa phương có biểu thuyết minh chi tiết theo đối tượng và theo chế độ quy định (kèm theo bản photo Quyết định đã chỉ của UBND tỉnh).
- Đối tượng hộ nghèo thực hiện các chính sách xác định theo tiêu chí thu nhập theo quy định tại văn bản số 9855/VPCP-KGVX ngày 16/11/2016 của Văn phòng Chính phủ.

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 196 /BC-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng.

S T T	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Dự toán năm 2020
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B		1	2	3
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP	971.478	-	-	972.043
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		-	-	-
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC				
I	Tổng dư nợ đầu năm	170.000	78.000	78.000	31.000
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)			-	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			-	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)			-	
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	170.000	170.000	170.000	-
II	Trả nợ gốc vay trong năm			-	
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	92.000	47.000	47.000	31.000
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			-	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			-	
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	92.000	47.000	47.000	31.000
2	Nguồn trả nợ	92.000	92.000	92.000	31.000
-	Từ nguồn vay			-	
-	Bội thu ngân sách địa phương			-	
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	92.000	92.000	92.000	31.000
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			-	
III	Tổng mức vay trong năm			-	
1	Theo mục đích vay			-	
-	Vay bù đắp bội chi			-	
-	Vay trả nợ gốc			-	
2	Theo nguồn vay			-	
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			-	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			-	
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			-	
IV	Tổng dư nợ cuối năm	78.000	31.000	31.000	-
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)			-	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			-	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)			-	
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	78.000	31.000	31.000	-
D	Trả nợ lãi, phí			-	

Ghi chú: (1) Chi tiết theo từng dự án.

DỰ KIẾN NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 196 /BC-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
A	NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CCTL NĂM 2019	
I	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2019	972.558
1	50% tăng/giảm thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) thực hiện 2018 so dự toán năm 2018	483.697
2	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) dự toán 2019 so dự toán 2018	228.853
3	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) dự toán 2018 so dự toán 2017	128.790
4	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2017	107.585
5	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán tăng thêm năm 2018	3.650
6	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán tăng thêm năm 2019	14.680
7	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2019:	5.303
a	Nguồn huy động từ các đơn vị tự đảm bảo (1):	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
b	Nguồn huy động từ các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên:	5.303
	+ Học phí	2.400
	+ Viện phí	2.789
	+ Nguồn thu khác	114
8	Nguồn tiết kiệm chi gắn với thực hiện các giải pháp sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 18, 19 năm 2019	
	+ Từ việc tinh giản biên chế, tổ chức lại bộ máy	
	+ Từ việc sát nhập các đầu mối, cơ quan, đơn vị	
	+ Từ việc thay đổi cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp	
	+ Từ việc sát nhập các xã không đủ điều kiện tiêu chuẩn	
9	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2018 chưa sử dụng hết chuyển sang 2019	-
II	TỔNG NHU CẦU CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2019	1.000.797
1	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP và Nghị định số 76/2017/NĐ-CP tính đủ 12 tháng	234.232
2	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP, tính đủ 12 tháng	375.988
3	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP và Nghị định số 44/2019/NĐ-CP	187.795
-	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	170.889
	<i>Trong đó: nhu cầu tăng thêm đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo</i>	
-	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	6.963
-	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	957
-	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 44/2019/NĐ-CP	2.939
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	4.006

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
-	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	480
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	1.561
4	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:	202.782
-	Kinh phí tăng, giảm do điều chỉnh địa bàn vùng KTXH ĐBKK năm 2017 theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tính đủ 12 tháng (6)	87.940
-	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2019 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014	61.939
-	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2019 theo NĐ số 26/2014/NĐ-CP ngày 09/3/2015	
-	Kinh phí giảm do điều chỉnh danh sách huyện nghèo theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ (quy định tại điểm b khoản 2 Công văn số 1044/BNV-TL ngày 11/3/2019 của Bộ Nội vụ)	
	<i>Kinh phí thu hút</i>	
	<i>Kinh phí ưu đãi</i>	
-	Kinh phí giảm do điều chỉnh mức khoán đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ	
-	Nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách các hội	10.608
-	Phụ cấp công an viên theo Nghị định 73/2009/NĐ - CP	27.409
-	Kinh phí hỗ trợ chênh lệch tiền lương cho người có thu nhập thấp theo Nghị định 17/2015/NĐ - CP	14.886
III	CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2019	28.239
1	Phần thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ.	28.239
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	
B	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TĂNG THÊM SO VỚI SỐ BỐ TRÍ CÂN ĐỐI NSĐP NĂM 2019	
C	PHẦN NSTW HỖ TRỢ TỐI ĐA THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TĂNG THÊM SO VỚI SỐ BỐ TRÍ CÂN ĐỐI NSĐP NĂM 2019 (1)	265.597
D	NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2019 CÒN DƯ ĐỂ CHI TRẢ THAY PHẦN NSTW HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI (2)	
F	NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2019 CÒN DƯ SAU KHI ĐẢM BẢO CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI (III.2 -C)	


BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 196 /BC-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán năm 2019		Thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020	
	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)
I	2	3	4	5	6	7
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	5.777.000	5.777.000	6.743.000	6.743.000	6.456.220	6.456.220
I. THU NỘI ĐỊA	5.115.000	5.115.000	6.043.000	6.043.000	5.691.000	5.691.000
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	455.000	455.000	430.000	430.000	450.000	450.000
- Thuế giá trị gia tăng	270.000	270.000	210.000	210.000	220.000	220.000
<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí</i>		-		-		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	145.000	145.000	180.000	180.000	185.000	185.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-		-		-
<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>		-		-		-
- Thuế tài nguyên	40.000	40.000	40.000	40.000	45.000	45.000
<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>		-		-		-
2. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	410.000	410.000	450.000	450.000	400.000	400.000
- Thuế giá trị gia tăng	198.000	198.000	155.000	155.000	125.000	125.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.000	105.000	210.000	210.000	195.000	195.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-		-		-
<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>		-		-		-
- Thuế tài nguyên	107.000	107.000	85.000	85.000	80.000	80.000
3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	320.000	320.000	320.000	320.000	350.000	350.000
- Thuế giá trị gia tăng	199.000	199.000	212.000	212.000	230.000	230.000
<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>		-		-		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.000	120.000	107.500	107.500	119.000	119.000
<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>		-		-		-

Nội dung	Dự toán năm 2019		Thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020	
	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)
I	2	3	4	5	6	7
- Thu từ khí thiên nhiên		-		-		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-		-		-
<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>		-		-		-
- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	500	500	1.000	1.000
<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>		-		-		-
- Thu khác	-	-		-		-
<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>		-		-		-
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.300.000	1.300.000	1.170.000	1.170.000	1.230.000	1.230.000
- Thuế giá trị gia tăng	1.062.000	1.062.000	940.000	940.000	990.000	990.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.000	150.000	162.000	162.000	165.000	165.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.000	3.000	3.000	3.000	5.000	5.000
<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>		-		-		-
- Thuế tài nguyên	85.000	85.000	65.000	65.000	70.000	70.000
5. Lệ phí trước bạ	320.000	320.000	320.000	320.000	350.000	350.000
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp						-
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.500	3.500	4.500	4.500	5.000	5.000
8. Thuế thu nhập cá nhân	475.000	475.000	460.000	460.000	490.000	490.000
9. Thuế bảo vệ môi trường	185.000	185.000	185.000	185.000	190.000	190.000
<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>116.180</i>	<i>116.180</i>	<i>116.180</i>	<i>116.180</i>	<i>119.320</i>	<i>119.320</i>
<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	<i>39.100</i>	<i>39.100</i>	<i>68.820</i>	<i>68.820</i>	<i>70.680</i>	<i>70.680</i>
10. Phí, lệ phí	116.000	116.000	116.000	116.000	125.000	125.000
<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>	<i>18.000</i>	<i>18.000</i>		-		-
<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	<i>95.200</i>	<i>95.200</i>		-		-
<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>15.500</i>	<i>15.500</i>		-		-
11. Tiền sử dụng đất	600.000	600.000	1.500.000	1.500.000	800.000	800.000



Nội dung	Dự toán năm 2019		Thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020	
	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)
1	2	3	4	5	6	7
<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>		-		-		-
<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	600.000	600.000	1.500.000	1.500.000	800.000	800.000
12. Thu tiền thuê đất, mặt nước	250.000	250.000	300.000	300.000	500.000	500.000
13. Thu tiền sử dụng khu vực biển		-		-		-
<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>		-		-		-
<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>		-		-		-
14. Thu từ bán tài sản nhà nước		-		-		-
<i>Trong đó: - Do trung ương</i>		-		-		-
<i>- Do địa phương</i>		-		-		-
15. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước		-		-		-
<i>Trong đó: - Do trung ương xử lý</i>		-		-		-
<i>- Do địa phương xử lý</i>		-		-		-
16. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-		-		-
17. Thu khác ngân sách	180.000	180.000	200.000	200.000	220.000	220.000
<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương (2)</i>	92.000	92.000	78.750	78.750		-
18. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	35.200	35.200	80.000	80.000	80.000	80.000
<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>		-		-		-
<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>		-		-		-
19. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	300	300	1.000	1.000	1.000	1.000
20. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	5.000	5.000	26.500	26.500	-	-
21. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	460.000	460.000	480.000	480.000	500.000	500.000
II. THU TỪ DẦU THÔ		-		-		-
III. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	662.000	662.000	700.000	700.000	765.220	765.220
1. Thuế xuất khẩu						-
2. Thuế nhập khẩu						-

Nội dung	Dự toán năm 2019		Thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020	
	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)
I	2	3	4	5	6	7
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt						-
4. Thuế bảo vệ môi trường						-
5. Thuế giá trị gia tăng						-
6. Thu khác						-

Ghi chú: (1) Bao gồm các khoản thu NSDP hưởng 100%, các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP.

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 196 /BC-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước TH năm 2019	Dự toán năm 2020
A	B	1	2	3
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)	8.178.360	10.395.414	11.826.184
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.518.400	9.735.454	10.581.338
	<i>Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)</i>			
1	Chi đầu tư phát triển	1.576.905	2.088.738	2.424.565
2	Chi thường xuyên	5.785.125	6.889.974	7.376.051
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.504.351	2.556.853	2.940.381
b	Chi khoa học và công nghệ	22.594	21.690	21.690
c	Chi quốc phòng		329.776	329.776
d	Chi an ninh		0	0
đ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		702.644	702.644
e	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		180.649	180.649
g	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		75.698	75.698
i	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	46.131	70.000	70.000
k	Chi sự nghiệp kinh tế		1.670.924	1.770.924
l	Chi quản lý hành chính		1.005.847	1.005.847
m	Chi bảo đảm xã hội		250.403	250.403
n	Chi khác		25.490	28.039
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	5.000	47.000	31.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	150.370	0	268.722
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	0	509.161	300.000
7	Chi trích lập Quỹ Phát triển đất		27.950	40.000
8	Chi thực hiện chính sách tình giảm biên chế		39.912	30.000
9	Chi đầu tư các dự án Công nghệ thông tin		63.000	30.000
10	Chi hoàn ứng các khoản nợ tạm ứng		48.719	60.000
11	Các khoản chi quản lý qua ngân sách		20.000	20.000
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	659.960	659.960	1.244.846
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	155.579	155.579	158.356
2	Chi đầu tư từ vốn ngoài nước	0	0	43.727
3	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	387.318	387.318	735.430
4	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	117.063	117.063	307.333
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.300		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			

CẬP NHẬT, ĐÁNH GIÁ THU NSNN NĂM GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2020 - 2022
(Kèm theo Báo cáo số 196/BC-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN NĂM 2018	NĂM HIỆN HÀNH 2019			NĂM 2020		NĂM 2021		NĂM 2022	
			Thu tương Chính phủ giao	HDND cấp tỉnh thông qua	Đánh giá thực hiện	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A + B)		8.279.369	5.777.000	9.000.000	6.743.000	6.456.219	6.456.219	6.519.391	6.519.391	6.905.635	6.905.635
A	CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+II+III)	8.201.220	5.777.000	8.980.000	6.743.000	6.456.219	6.456.219	6.519.391	6.519.391	6.905.635	6.905.635
I	THU NỘI ĐỊA	7.497.687	5.115.000	8.280.000	6.043.000	5.691.000	5.691.000	5.716.000	5.716.000	6.062.000	6.062.000
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	454.232	455.000	455.000	430.000	450.000	450.000	484.000	484.000	521.000	521.000
	- Thuế giá trị gia tăng	233.275	270.000	270.000	210.000	220.000	220.000	237.000	237.000	255.000	255.000
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí</i>										
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	175.513	145.000	145.000	180.000	185.000	185.000	199.000	199.000	214.000	214.000
	- Thu từ thu nhập sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>										
	- Thuế tài nguyên	45.444	40.000	40.000	40.000	45.000	45.000	48.000	48.000	52.000	52.000
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>										
	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	449.106	410.000	475.000	450.000	400.000	400.000	430.000	430.000	462.000	462.000
	- Thuế giá trị gia tăng	188.266	198.000	198.000	155.000	125.000	125.000	134.000	134.000	144.000	144.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	163.993	105.000	210.000	210.000	195.000	195.000	210.000	210.000	226.000	226.000
	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>										
	- Thuế tài nguyên	96.847	107.000	67.000	85.000	80.000	80.000	86.000	86.000	92.000	92.000
	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	332.673	320.000	340.000	320.000	350.000	350.000	376.000	376.000	405.000	405.000
	- Thuế giá trị gia tăng	199.673	199.000	204.000	212.000	230.000	230.000	247.000	247.000	266.000	266.000
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>										
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	132.309	120.000	135.000	107.500	119.000	119.000	128.000	128.000	138.000	138.000
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>										
	- Thu từ khí thiên nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>										
	- Thuế tài nguyên	691	1.000	1.000	500	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>										
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.168.826	1.300.000	1.360.000	1.170.000	1.230.000	1.230.000	1.280.000	1.280.000	1.331.000	1.331.000

STT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN NĂM 2018	NĂM HIỆN HÀNH 2019			NĂM 2020		NĂM 2021		NĂM 2022	
			Thu tương Chính phủ giao	HDND cấp tỉnh thông qua	Đánh giá thực hiện	KẾ HOẠCH TRÌNH HDND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HDND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HDND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13
	- Thuế giá trị gia tăng	953.399	1.062.000	1.106.000	940.000	990.000	990.000	1.030.000	1.030.000	1.071.000	1.071.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	138.591	150.000	168.000	162.000	165.000	165.000	172.000	172.000	179.000	179.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.469	3.000	3.000	3.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>										
	- Thuế tài nguyên	74.367	85.000	83.000	65.000	70.000	70.000	73.000	73.000	76.000	76.000
	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Lệ phí trước bạ	343.186	320.000	329.200	320.000	350.000	350.000	376.000	376.000	404.000	404.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	280	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.472	3.500	3.700	4.500	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	454.470	475.000	485.000	460.000	490.000	490.000	527.000	527.000	567.000	567.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	134.240	185.000	185.000	185.000	190.000	190.000	204.000	204.000	219.000	219.000
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	84.279	116.180	116.180	116.180	119.320	119.320	128.112	128.112	137.532	137.532
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	49.961	68.820	68.820	68.820	70.680	70.680	75.888	75.888	81.468	81.468
10	Phí, lệ phí	96.220	116.000	118.000	116.000	125.000	125.000	134.000	134.000	144.000	144.000
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>	23.603	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	72.617	-	-	-	125.000	125.000	134.000	134.000	144.000	144.000
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Tiền sử dụng đất	2.300.064	600.000	2.684.900	1.500.000	800.000	800.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	2.300.064	600.000	2.684.900	1.500.000	-	-	-	-	-	-
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	854.956	250.000	953.750	300.000	500.000	500.000	538.000	538.000	578.000	578.000
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Thu từ bán tài sản nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: - Do trung ương</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>- Do địa phương</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: - Do trung ương xử lý</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>- Do địa phương xử lý</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Thu khác ngân sách	280.542	180.000	203.300	200.000	220.000	220.000	237.000	237.000	255.000	255.000
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	57.781	-	78.750	-	-	-	-	-	-	-
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	34.418	35.200	93.800	80.000	80.000	80.000	86.000	86.000	92.000	92.000
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>	9.842	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>	24.576	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	345	300	1.150	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	134.142	5.000	23.200	26.500	-	-	-	-	-	-



STT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN NĂM 2018	NĂM HIỆN HÀNH 2019			KẾ HOẠCH ĐỀ XUẤT ĐIỀU TRÌNH HDND		NĂM 2021		NĂM 2022	
			Thu tương Chính phủ giao	HDND cấp tỉnh thông qua	Đánh giá thực hiện	KẾ HOẠCH TRÌNH HDND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HDND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HDND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	455.515	460.000	569.000	480.000	500.000	500.000	538.000	538.000	578.000	578.000
II	THU TỬ DẦU THÔ				-		-		-		-
III	THU TỬ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	703.533	662.000	700.000	700.000	765.219	765.219	803.391	803.391	843.635	843.635
1	Thuế xuất khẩu	28.800					-		-		-
2	Thuế nhập khẩu	67.112					-		-		-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	64					-		-		-
4	Thuế bảo vệ môi trường	230					-		-		-
5	Thuế giá trị gia tăng	604.674					-		-		-
6	Thu khác	2.653					-		-		-
B	CÁC KHOẢN THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	78.149	-	20.000	-	-	-	-	-	-	-
1	Các khoản thu phí, lệ phí; thu hủy động đóng góp	78.149		20.000			-		-		-

Ghi chú: (*) Đây là năm dự toán trong kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm đã báo cáo cấp thẩm quyền năm trước

CẬP NHẬT, ĐÁNH GIÁ THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2020 - 2022

(Kèm theo Báo cáo số 196/BC-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾT QUẢ TH NĂM 2018			NĂM HIỆN HÀNH 2019			NĂM 2020		NĂM 2021		NĂM 2022	
		ƯỚC TH TRÌNH HĐND	KẾT QUẢ THỰC HIỆN	SỐ SÁNH TH/KH (%)	DỰ TOÁN HĐND THÔNG QUA	KHẢ NĂNG THỰC HIỆN	SỐ SÁNH KNTII-DT	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9	10	11	12
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A + B)		7.000.000	8.279.369	118	8.905.000	6.743.000	76	6.456.219	6.456.219	6.519.391	6.519.391	6.905.635	6.905.636
A	CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+II+III+IV)	6.969.000	8.201.220	118	8.885.000	6.743.000	76	6.456.219	6.456.219	6.519.391	6.519.391	6.905.635	6.905.635
	<i>Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP(%)</i>												
	<i>Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP(%)</i>												
I	Thu nội địa	6.364.000	7.497.687	118	8.280.000	6.043.000	73	5.691.000	5.691.000	5.716.000	5.716.000	6.062.000	6.062.000
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>				110	81		94	94	100	100	106	106
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)</i>				93	90		88	88	88	88	88	88
	<i>Trong đó:</i>												
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	450.000	454.232	101	455.000	430.000	95	450.000	450.000	484.000	484.000	521.000	521.000
2	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	415.000	449.106	108	475.000	450.000	95	400.000	400.000	430.000	430.000	462.000	462.000
3	Thu từ khu vực DN có vốn ĐTNN	260.000	332.673	128	340.000	320.000	94	350.000	350.000	376.000	376.000	405.000	405.000
4	Thu từ khu vực kinh tế NQD	1.274.000	1.168.826	92	1.360.000	1.170.000	86	1.230.000	1.230.000	1.280.000	1.280.000	1.331.000	1.331.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	402.000	454.470	113	485.000	460.000	95	490.000	490.000	527.000	527.000	567.000	567.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	130.000	134.240	103	185.000	185.000	100	190.000	190.000	204.000	204.000	219.000	219.000
7	Lệ phí trước bạ	278.000	343.186	123	329.200	320.000	97	350.000	350.000	376.000	376.000	404.000	404.000
8	Thu tiền sử dụng đất	1.693.000	2.300.064	136	2.684.900	1.500.000	56	800.000	800.000	500.000	500.000	500.000	500.000
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	438.000	455.515	104	569.000	480.000	84	500.000	500.000	538.000	538.000	578.000	578.000
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi NHNN	131.000	134.142		23.200	26.500	114	-	-	-	-	-	-
11	Thu phí, lệ phí	112.000	96.220	86	118.000	116.000	98	125.000	125.000	134.000	134.000	144.000	144.000
12	Thuế đất phi nông nghiệp	3.000	4.472	149	3.700	4.500	122	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
13	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	280										
14	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước	580.000	854.956	147	953.750	300.000	31	500.000	500.000	538.000	538.000	578.000	578.000
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	26.000	34.418	132	93.800	80.000	85	80.000	80.000	86.000	86.000	92.000	92.000

STT	NỘI DUNG	KẾT QUẢ TH NĂM 2018			NĂM HIỆN HÀNH 2019			NĂM 2020		NĂM 2021		NĂM 2022	
		ƯỚC TH TRÌNH HDND	KẾT QUẢ THỰC HIỆN	SỐ SÁNH TH/KH (%)	DỰ TOÁN HDND THÔNG QUA	KHẢ NĂNG THỰC HIỆN	SỐ SÁNH KNTH-DT	KẾ HOẠCH TRÌNH HDND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HDND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HDND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9	10	11	12
16	Thu khác ngân sách	161.800	280.542	173	203.300	200.000	98	220.000	220.000	237.000	237.000	255.000	255.000
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	10.200	345	3	1.150	1.000	87	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
II	Thu từ dầu thô												
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>												
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)</i>												
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	605.000	703.533	116	605.000	700.000	116	765.219	765.219	803.391	803.391	843.635	843.635
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>												
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)</i>												
IV	Thu viện trợ												
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>												
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)</i>												
B	CÁC KHOẢN THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	31.000	78.149	252	20.000	-	-	-	-	-	-	-	1
1	Các khoản thu huy động đóng góp	31.000	78.149	252	20.000	-	-	-	-	-	-	-	1

Ghi chú: (*) Đây là năm dự toán trong kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm đã báo cáo cấp thẩm quyền năm trước

CẬP NHẬT, ĐÁNH GIÁ THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2020 - 2022

(Kèm theo Báo cáo số 196 /BC-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾT QUẢ TH NĂM 2018			NĂM HIỆN HÀNH 2019			NĂM 2020		NĂM 2021		NĂM 2022	
		ƯỚC TH TRÌNH HĐND	KẾT QUẢ THỰC HIỆN	SỐ SÁNH TH/KH (%)	DỰ TOÁN HĐND THÔNG QUA	KHẢ NĂNG THỰC HIỆN	SỐ SÁNH KNTH-DT	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9	10	9	10
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A + B)		6.395.000	8.279.305	129	8.300.000	6.043.000	73	5.691.000	5.691.000	5.716.000	5.716.000	6.062.000	6.062.000
A	CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+II+III+IV+V)	6.364.000	8.201.156	129	8.280.000	6.043.000	73	5.691.000	5.691.000	5.716.000	5.716.000	6.062.000	6.062.000
I	Các khoản thu từ thuế	2.819.860	3.513.942	125	3.183.820	2.898.820	91	2.990.680	2.990.680	3.172.888	3.172.888	3.367.468	3.367.468
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	1.617.100	2.179.287	135	1.778.000	1.517.000	85	1.565.000	1.565.000	1.648.000	1.648.000	1.736.000	1.736.000
2	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	2.900	2.469	85	3.000	3.000	100	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
3	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	48.360	49.961	103	68.820	68.820	100	70.680	70.680	75.888	75.888	81.468	81.468
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	540.900	610.406	113	658.000	659.500	100	664.000	664.000	709.000	709.000	757.000	757.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	402.000	454.470	113	485.000	460.000	95	490.000	490.000	527.000	527.000	567.000	567.000
6	Thuế tài nguyên	208.600	217.349	104	191.000	190.500	100	196.000	196.000	208.000	208.000	221.000	221.000
II	Các khoản phí, lệ phí	390.000	439.406	113	447.200	436.000	97	475.000	475.000	510.000	510.000	548.000	548.000
1	Lệ phí trước bạ	278.000	343.186	123	329.200	320.000	97	350.000	350.000	376.000	376.000	404.000	404.000
2	Các loại phí, lệ phí	112.000	96.220	86	118.000	116.000	98	125.000	125.000	134.000	134.000	144.000	144.000
III	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN	131.000	134.142		23.200	26.500	114	-	-	-	-	-	-
1	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế	131.000	134.142		23.200	26.500	114	-	-	-	-	-	-
2	Thu chênh lệch thu, chi của NHNN	-	-		-	-		-	-	-	-	-	-
IV	Các khoản thu về nhà đất	2.276.000	3.159.772	139	3.642.350	1.804.500	50	1.305.000	1.305.000	1.043.000	1.043.000	1.083.000	1.083.000
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	4.472	149	3.700	4.500	122	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	280		-	-		-	-	-	-	-	-

STT	NỘI DUNG	KẾT QUẢ TH NĂM 2018			NĂM HIỆN HÀNH 2019			NĂM 2020		NĂM 2021		NĂM 2022	
		ƯỚC TH TRÌNH HDND	KẾT QUẢ THỰC HIỆN	SỐ SÁNH TH/KH (%)	DỰ TOÁN HDND THÔNG QUA	KHẢ NĂNG THỰC HIỆN	SỐ SÁNH KNTH-DT	KẾ HOẠCH TRÌNH HDND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HDND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HDND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9	10	9	10
3	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	580.000	854.956	147	953.750	300.000	31	500.000	500.000	538.000	538.000	578.000	578.000
4	Thu tiền sử dụng đất	1.693.000	2.300.064	136	2.684.900	1.500.000	56	800.000	800.000	500.000	500.000	500.000	500.000
5	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-							-		-		-
V	Thu khác	747.140	953.894	128	983.430	877.180	89	920.320	920.320	990.112	990.112	1.063.532	1.063.532
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	26.000	34.418	132	93.800	80.000	85	80.000	80.000	86.000	86.000	92.000	92.000
2	Thu bán tài sản nhà nước	-							-		-		-
3	Các khoản thu khác còn lại	721.140	919.476	128	889.630	797.180	90	840.320	840.320	904.112	904.112	971.532	971.532
B	CÁC KHOẢN THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	31.000	78.149	252	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Các khoản thu ủng hộ, đóng góp	31.000	78.149	252	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: (*) Đây là năm dự toán trong kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm đã báo cáo cấp thẩm quyền năm trước



CẬP NHẬT, ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2020 - 2022

(Kèm theo Báo cáo số 196/BC-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾT QUẢ TH NĂM 2018			NĂM HIỆN HÀNH 2019			NĂM 2020		NĂM 2021		NĂM 2022	
		KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	THỰC HIỆN	SO SÁNH TH/KH (%)	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	KHẢ NĂNG THỰC HIỆN	SO SÁNH KNTH-KH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9	10	11	12
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	7.254.215	11.383.938	157	12.759.726	10.561.196	83	12.419.273	13.406.686	12.762.333	13.750.284	14.474.814	14.474.814
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.659.300	7.371.796	158	8.125.350	5.926.820	73	5.626.680	5.626.680	5.647.888	5.647.888	5.984.468	5.984.468
II	Thu bổ sung từ NSTW	2.594.915	3.662.853	141	3.273.915	3.273.915	100	4.230.006	4.230.006	4.433.943	5.233.943	5.233.943	5.233.943
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.594.915	2.594.915	100	2.594.915	2.594.915	100	2.594.915	2.594.915	2.594.915	2.594.915	2.594.915	2.594.915
2	Thu bổ sung có mục tiêu		1.067.938		679.000	679.000	100	1.635.091	1.635.091	1.839.028	2.639.028	2.639.028	2.639.028
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính												
IV	Thu kết dư		37.162		107.461	107.461	100	562.587	850.000	1.580.502	1.768.453	2.756.403	2.756.403
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		312.127		1.253.000	1.253.000		2.000.000	2.700.000	1.100.000	1.100.000	500.000	500.000
B	TỔNG CHI NSDP	10.237.853	11.276.477	110	12.197.139	10.375.417	85	11.826.184	11.826.184	10.993.880	10.993.880	10.993.880	10.993.880
I	Tổng chi cân đối NSDP	10.206.853	11.198.328	723	12.197.139	10.375.417	85	11.826.184	11.826.184	10.993.880	10.993.880	10.993.880	10.993.880
1	Chi đầu tư phát triển	3.439.114	3.216.772	94	3.500.286	2.135.738	61	2.455.565	2.455.565	2.455.565	2.455.565	2.455.565	2.455.565
1.1	Chi đầu tư từ nguồn trong cân đối	3.439.114	3.216.772	94									
1.2	Chi đầu tư từ nguồn vay bù đắp bội chi												
2	Chi thường xuyên	5.990.347	6.064.542	101	6.923.409	6.889.977	100	7.376.051	7.376.051	7.942.780	7.942.780	7.942.780	7.942.780
3	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	41.675	41.675	100	27.950	27.950	100	40.000	40.000	51.300	51.300	51.300	51.300
4	Chi CTMT QG vốn sự nghiệp	73.453	73.453	100	39.787	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh so với dự toán đầu năm	15.603	15.603	100	88.788	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi quyết toán các khoản nợ tam ứng	52.923	-	-	48.719	48.719	100	60.000	60.000	-	-	-	-
7	Chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế	39.912	10.000		39.912	39.912	100	30.000	30.000	-	-	-	-
8	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100	1.000	1.000	100	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
9	Dự phòng ngân sách	172.441	54.829	32	211.594	-	-	268.722	268.722	293.235	293.235	293.235	293.235

STT	NỘI DUNG	KẾT QUẢ TH NĂM 2018			NĂM HIỆN HÀNH 2019			NĂM 2020		NĂM 2021		NĂM 2022	
		KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	THỰC HIỆN	SỐ SÁNH TH/KH (%)	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	KHẢ NĂNG THỰC HIỆN	SỐ SÁNH KNTH-KH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9	10	11	12
10	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	351.636	337.571	96	565.734	509.161	90	300.000	300.000	250.000	250.000	250.000	250.000
11	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	1.374.719		-	-		-	-	-	-	-	-
12	Chi đầu tư các Dự án CNTT	28.749	8.164	0	70.000	63.000	90	30.000	30000	-	-	-	-
II	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	31.000	78.149	252	20.000	-	-	20.000	20.000	-	-	-	-
III	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu				659.960	659.960	100	1.244.846	1.244.846	-	-	-	-
C	BỘI CHI/BỘI THU NSDP												
D	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP												
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	931.860	1.474.359	32	1.625.070	1.185.364	15	1.125.336	1.125.336	1.129.578	1.129.578		
II	Mức dự nợ đầu kỳ (năm)	170.000	170.000		78.000	78.000		31.000	31.000	-	-		
III	Trả nợ gốc vay của NSDP	92.000	92.000	-	47.000	47.000	-	31.000	31.000	-	-		
<i>1</i>	<i>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</i>												
<i>2</i>	<i>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư NS cấp tỉnh</i>	<i>92.000</i>	<i>92.000</i>		<i>47.000</i>	<i>47.000</i>		<i>31.000</i>	<i>31.000</i>	-	-		
IV	Tổng mức vay của NSDP	140.420	-	-	132.000	-	-	176.411	176.411	161.888	161.888		
<i>1</i>	<i>Vay để bù đắp bội chi</i>	<i>71.700</i>	-		<i>40.000</i>	-		<i>129.411</i>	<i>129.411</i>	<i>130.888</i>	<i>130.888</i>		
<i>2</i>	<i>Vay để trả nợ gốc</i>	<i>68.720</i>	-		<i>92.000</i>	-		<i>47.000</i>	<i>47.000</i>	<i>31.000</i>	<i>31.000</i>		
V	Mức dự nợ cuối kỳ (năm)	218.420	78.000	-	163.000	31.000	-	176.411	176.411	161.888	161.888		

Ghi chú: (*) Đây là năm dự toán trong kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm đã báo cáo cấp thẩm quyền năm trước



(Kèm theo Báo cáo số 196 /BC-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾT QUẢ TH NĂM 2018			NĂM HIỆN HÀNH 2019			NĂM 2020		NĂM 2021		NĂM 2022	
		ƯỚC TH TRÌNH HDND	KẾT QUẢ THỰC HIỆN	SỐ SÁNH TH/KH (%)	DỰ TOÁN HDND THÔNG QUA	KHẢ NĂNG THỰC HIỆN	SỐ SÁNH KNTH-DT (%)	KẾ HOẠCH TRÌNH HDND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HDND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HDND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9	10	11	12
TỔNG CỘNG		10.237.853	11.276.477	348	12.197.139	10.395.417	84	11.826.184	11.826.184	10.993.880	10.993.880	10.993.880	10.993.880
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.206.853	9.823.609	96	11.517.179	9.715.457	84	10.561.338	10.561.338	10.993.880	10.993.880	10.993.880	10.993.880
	Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)												
1	Chi đầu tư phát triển	3.439.114	3.216.772	94	3.500.286	2.135.738	61	2.455.565	2.455.565	2.455.565	2.455.565	2.455.565	2.455.565
2	Chi thường xuyên	5.990.347	6.064.542	101	6.923.409	6.889.977	100	7.376.051	7.376.051	7.942.780	7.942.780	7.942.780	7.942.780
a	Chi sự nghiệp kinh tế	1.134.144	1.017.658	90	1.776.453	1.740.927	98	1.840.924	1.840.924	2.025.016	2.025.016	2.025.016	2.025.016
b	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.405.459	2.432.105	101	2.556.853	2.556.853	100	2.940.381	2.940.381	3.146.208	3.146.208	3.146.208	3.146.208
c	Chi sự nghiệp y tế	583.387	593.832	102	709.741	702.644	99	702.644	702.644	808.041	808.041	808.041	808.041
d	Chi khoa học và công nghệ	21.307	11.891	56	22.594	21.690	96	21.690	21.690	24.944	24.944	24.944	24.944
e	Chi sự nghiệp văn hóa du lịch và thể thao	180.960	190.341	105	184.336	180.649	98	180.649	180.649	207.746	207.746	207.746	207.746
f	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	79.442	35.127	44	75.698	75.698	100	75.698	75.698	87.053	87.053	87.053	87.053
g	Chi đảm bảo xã hội	176.289	180.177	102	250.403	250.403	100	250.403	250.403	287.963	287.963	287.963	287.963
h	Chi quản lý hành chính	1.115.612	1.107.051	99	992.065	1.005.847	101	1.005.847	1.005.847	1.056.139	1.056.139	1.056.139	1.056.139
i	Chi an ninh quốc phòng	265.081	458.380	173	329.776	329.776	100	329.776	329.776	267.426	267.426	267.426	267.426
k	Chi khác ngân sách	28.666	37.980	132	25.490	25.490	100	28.039	28.039	32.245	32.245	32.245	32.245
3	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	41.675	41.675	100	27.950	27.950		40.000	40.000	51.300	51.300	51.300	51.300
4	Chi CTMT QG vốn sự nghiệp	73.453	73.453	100	39.787	-		-	-	-	-	-	-
5	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh so với dự toán đầu năm	15.603	15.603	100	88.788	-		-	-	-	-	-	-
6	Chi quyết toán các khoản nợ tạm ứng	52.923	-	-	48.719	48.719		60.000	60.000	-	-	-	-
7	Chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế	39.912	10.000		39.912	39.912		30.000	30.000	-	-	-	-
8	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
9	Dự phòng ngân sách	172.441	54.829	32	211.594			268.722	268.722	293.235	293.235	293.235	293.235
10	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	351.636	337.571	96	565.734	509.161		300.000	300.000	250.000	250.000	250.000	250.000

STT	NỘI DUNG	KẾT QUẢ TH NĂM 2018			NĂM HIỆN HÀNH 2019			NĂM 2020		NĂM 2021		NĂM 2022	
		ƯỚC TH TRÌNH HĐND	KẾT QUẢ THỰC HIỆN	SỐ SÁNH TH/KP (%)	DỰ TOÁN HĐND THÔNG QUA	KHẢ NĂNG THỰC HIỆN	SỐ SÁNH KNTII-DT (%)	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9	10	11	12
11	Chi nộp ngân sách cấp trên		-						-			-	-
12	Chi đầu tư các Dự án CNTT	28.749	8.164		70.000	63.000		30.000	30.000			-	-
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu				659.960	659.960		1.244.846	1.244.846			-	-
III	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG								-			-	-
IV	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		1.374.719						-			-	-
V	CÁC KHOẢN CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	31.000	78.149	252	20.000	20.000		20.000	20.000			-	-

Ghi chú (1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc và chưa bao gồm chi từ nguồn bội chi ngân sách.